

Số: 248 /CV-CKCT02
V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

- Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- Mã chứng khoán:** CTS
- Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại:** 0243.9741964 Fax: 0243.9746821
- Người thực hiện công bố thông tin:**
Họ và tên: **Phan Hải Sâm** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại di động: 0904214000
Điện thoại cơ quan: 024. 39785553 Fax: 024. 39746821
Điện thoại nhà riêng: 024. 38695136

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 3 năm 2018 của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 18 tháng 10 năm 2018.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 3 năm 2018 tăng hơn 10% so với Quý 3 năm 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <https://www.cts.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm

Số: 249/CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý 3 Năm 2018 và Quý 3 Năm 2017

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận Quý 3 năm 2018 tăng hơn 10% so với Quý 3 năm 2017 như sau:

Quý 3 năm 2018 Công ty đã đẩy mạnh các hoạt động chính như: hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn tài chính, hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động cho vay ký quỹ (Margin) do đó doanh thu, lợi nhuận của các hoạt động này tăng mạnh. Trong đó, Công ty đã ghi nhận lãi bán các tài sản tài chính FVTPL và ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo đúng hướng dẫn của thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh năm Quý 3 năm 2018 tăng hơn 10% so với Quý 3 năm 2017.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

Tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 39

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2.228.386.704.194	1.734.816.822.264
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		2.067.514.375.042	1.637.416.630.916
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		29.728.128.486	15.072.569.250
1.1. Tiền	111.1	5	29.728.128.486	10.072.569.250
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			5.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7*	877.860.348.973	418.256.824.185
3. Các khoản cho vay	114	7	774.797.760.069	658.980.679.063
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	334.001.960.002	507.498.747.644
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(5.005.659.017)	(4.623.081.434)
6. Các khoản phải thu	117	8	52.681.577.371	34.803.860.502
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		6.157.788.500	33.350.000.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		46.523.788.871	1.453.860.502
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		22.760.145.030	
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày	117.4		23.763.643.841	1.453.860.502
7. Trả trước cho người bán	118	9	369.455.000	124.325.461
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3.036.647.970	7.286.672.386
9. Các khoản phải thu khác	122		44.156.188	16.033.859
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		160.872.329.152	97.400.191.348
1. Tạm ứng	131		43.000.000	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		252.711.000	23.427.040
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	876.178.881	937.676.667
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		25.039.271	10.000.000
5. Giao dịch mua bán lại TP Chính Phủ	138		159.675.400.000	96.429.087.641
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		136.419.601.847	103.436.355.259
I. Tài sản cố định	220		75.480.148.302	46.443.962.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	23.789.275.088	7.985.004.234
- Nguyên giá	222		50.985.396.195	31.561.260.466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(27.196.121.107)	(23.576.256.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	51.690.873.214	38.458.958.311
- Nguyên giá	228		72.726.667.896	56.888.997.756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(21.035.794.682)	(18.430.039.445)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	15		27.833.900.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		60.939.453.545	29.158.492.714
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	203.928.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	1.947.528.206	905.582.587
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		37.804.449.424	8.160.488.637
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	19.622.398.824	17.166.195.325
5. Lợi thế thương mại	256	10	1.361.149.091	2.722.298.165
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.364.806.306.041	1.838.253.177.523

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.051.750.843.745	667.379.742.694
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		797.949.044.437	658.020.931.256
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		585.403.500.000	509.536.400.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	585.403.500.000	509.536.400.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	2.985.369.765	3.855.926.278
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		5.193.442.948	21.081.522.031
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.296.850.000	741.750.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	14.380.474.009	9.395.345.030
6. Phải trả người lao động	323		13.818.070.314	9.542.814.091
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		110.913.417	
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		8.581.329.589	1.351.220.024
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		642.797.793	633.836.138
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.171.868.130	1.191.780.857
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.620.873.392	4.186.473.392
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	332	18	159.743.555.080	96.503.863.415
II. Nợ phải trả dài hạn	340		253.801.799.308	9.358.811.438
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		200.000.000.000	
Trái phiếu phát hành dài hạn	346a		200.000.000.000	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		7.399.500.750	957.884.493
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		46.402.298.558	8.400.926.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.313.055.462.296	1.170.873.434.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.313.055.462.296	1.170.873.434.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.070.288.530.630	982.467.130.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.064.365.760.000	976.529.360.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.064.365.760.000	976.529.360.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.178.512.734	6.193.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.717.102.025	25.503.619.401
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		30.717.102.025	25.503.619.401
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		181.332.727.616	137.399.065.397
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		158.681.269.084	148.177.250.169
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		22.651.458.532	(10.778.184.772)
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.313.055.462.296	1.170.873.434.829
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.364.806.306.041	1.838.253.177.523

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.063.998.760.000	976.162.360.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		610.538.040.000	357.887.060.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		75.505.110.000	77.914.830.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		1.717.000.000	7.477.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		340.592.440.000	552.181.570.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		1.568.930.000	120.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		18.864.939.326.000	19.738.138.040.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.156.378.976.000	15.834.656.100.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		506.308.450.000	1.013.021.440.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.204.958.140.000	862.665.050.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.931.250.570.000	1.735.148.950.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		66.043.190.000	292.646.500.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		497.234.420.000	575.149.540.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		497.196.420.000	575.111.540.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		38.000.000	38.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		47.313.320.000	285.236.370.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		668.920.000	0
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		5.044.170.000	9.398.340.000


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/9/2018	01/01/2018
7. Tiền gửi của khách hàng	026		354.089.170.814	621.637.437.582
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	28.1	272.928.656.638	269.965.025.660
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	28.1	76.633.000.505	346.572.024.999
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	28.1	873.158.697	1.294.189.134
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029a		844.916.557	1.225.929.959
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029b		28.242.140	68.259.175
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	28.2	3.654.354.974	3.806.197.789
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		350.434.815.840	617.831.239.793
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	28.3	349.961.351.758	617.396.082.251
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	28.3	473.464.082	435.157.542
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3.654.354.974	3.806.197.789


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		136.331.061.839	14.145.260.170	303.883.106.171	52.087.192.041
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		67.287.887.157	1.810.269.698	100.993.159.996	28.344.687.935
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	21.2	64.127.686.645	10.403.849.605	190.006.858.065	18.507.313.361
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	21.3	4.915.488.037	1.931.140.867	12.883.088.110	5.235.190.745
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.2	21.544.949.368	15.996.486.740	60.965.805.831	42.750.643.752
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	21.2	8.344.688.891	6.966.439.271	38.169.755.205	26.028.195.067
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.4	11.683.681.605	8.483.282.193	46.667.353.820	27.435.630.510
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.4	535.000.000	166.000.000	695.000.000	564.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.4	2.934.719.592	4.297.618.688	9.407.854.058	17.613.774.097
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	21.4	8.714.893.637	3.650.335.455	14.045.620.908	21.970.547.273
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	21.4	48.060.843	85.658.002	190.308.617	242.338.884
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		190.137.055.775	53.791.080.519	474.024.804.610	188.692.321.624

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	21.2	36.823.272.789	16.787.760.395	162.836.603.090	16.790.583.615
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a		11.196.063.559	1.032.508.946	14.616.799.155	1.035.332.166
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		25.627.209.230	15.755.251.449	148.219.803.935	15.755.251.449
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			1.076.259.223	382.577.583	4.439.175.778
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.440.513.160	890.488.301	3.814.571.923	2.484.257.408
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		7.514.224.460	5.927.498.061	24.962.120.337	19.377.557.326
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		135.000.000		255.000.000	
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5.403.876.398	4.305.737.502	14.667.785.295	12.123.327.112
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.758.435.390	1.810.290.213	6.583.214.891	5.815.472.656
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		453.716.358	453.716.358	1.361.149.074	1.361.149.074
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		54.529.038.555	31.251.750.053	214.863.022.193	62.391.522.969
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	22	88.507.887	178.054.746	1.566.879.546	1.397.358.789
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	22		390.050	220.470	390.050
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		88.507.887	178.444.796	1.567.100.016	1.397.748.839

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

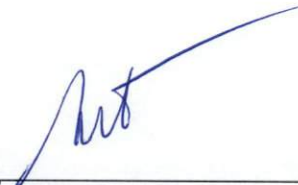
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52	23	14.342.372.690	4.386.986.642	41.081.398.510	7.868.644.148
4.2. Chi phí tài chính khác	55	23				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		14.342.372.690	4.386.986.642	41.081.398.510	7.868.644.148
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	15.792.916.054	9.042.803.460	39.421.201.544	27.989.755.620
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		105.561.236.363	9.287.985.160	180.226.282.379	91.840.147.726
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71	25	26.674.023	(78.054.657)	125.769.844	206.770.704
7.2. Chi phí khác	72	25				
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	23	26.674.023	(78.054.657)	125.769.844	206.770.704
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		105.587.910.386	9.209.930.503	180.352.052.223	92.046.918.430
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		67.087.432.971	14.561.332.347	138.564.998.093	89.294.856.518
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		38.500.477.415	(5.351.401.844)	41.787.054.130	2.752.061.912
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	26	20.229.220.560	3.407.747.588	31.725.229.382	17.430.183.996
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		12.529.125.077	3.407.747.588	23.367.818.556	17.430.183.996
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		7.700.095.483		8.357.410.826	
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		85.358.689.826	5.802.182.915	148.626.822.841	74.616.734.434
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		802	55	1.397	701
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		802	55	1.397	701

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Đào Thị Yến
Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán tài chính



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	180.352.052.223	92.046.918.430
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(403.683.591)	10.232.404.279
- Khấu hao tài sản cố định	03	6.225.620.112	2.963.115.845
- Các khoản dự phòng	04	382.577.583	4.439.175.778
- Chi phí lãi vay	06	41.081.398.510	7.868.644.148
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.569.490.925)	(1.401.204.244)
- Dự thu tiền lãi	08	(46.523.788.871)	(3.637.327.248)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	148.219.803.935	15.755.251.449
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	148.219.803.935	15.755.251.449
3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(190.006.858.065)	(18.507.313.361)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	19	(190.006.858.065)	(18.507.313.361)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(395.607.819.628)	(308.840.662.868)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(417.816.470.658)	(69.584.977.217)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(115.817.081.006)	(159.964.666.240)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	173.496.787.642	4.029.932.900
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	27.731.276.628	1.061.670.255
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	4.250.024.416	2.534.222.324
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(288.291.139)	3.803.600.218
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(272.283.960)	(217.241.585)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	380.701.241	1.396.969.088
- Thuế TNDN đã nộp	43	(17.691.652.370)	(22.233.546.809)
- Lãi vay đã trả	44	(33.851.288.945)	(7.984.889.266)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(18.858.635.596)	(44.908.668.765)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	110.913.417	(29.264.728)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(691.037.207)	(30.522.806)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(4.536.584.358)	(5.011.807.297)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	6.985.765.185	(5.933.937.926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	10.970.440.581	4.789.972.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(9.710.403.499)	(10.557.507.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(257.446.505.126)	(209.313.402.071)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(5.327.905.869)	(28.185.322.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	2.390.909	3.845.455
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(63.246.312.359)	(207.460.103.488)
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.567.100.016	1.397.358.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(67.004.727.303)	(234.244.221.244)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	5.594.349.681.665	999.902.387.457
2.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
2.2. Tiền vay khác	73.2	5.594.349.681.665	999.902.387.457
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(5.255.242.890.000)	(718.250.156.071)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(5.255.242.890.000)	(718.250.156.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	339.106.791.665	281.652.231.386
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	14.655.559.236	(161.905.391.929)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	15.072.569.250	256.905.258.905
- Tiền	101.1	10.072.569.250	136.905.258.905
- Các khoản tương đương tiền	101.2	5.000.000.000	120.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	29.728.128.486	94.999.866.976
- Tiền	103.1	29.728.128.486	94.999.866.976
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	31.145.880.876.227	17.065.413.428.722
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(42.997.774.531.780)	(20.918.047.319.270)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	11.591.632.100.067	3.990.462.294.555
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(7.134.868.467)	(8.188.637.805)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	4.067.631.901.259	2.132.411.676.148
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(4.067.783.744.074)	(2.131.961.881.457)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(267.548.266.768)	130.089.560.893
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30	621.637.437.582	178.372.623.551
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	621.637.437.582	178.372.623.551
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	269.965.025.660	120.927.024.249
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	346.572.024.999	53.365.356.885
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34	1.294.189.134	961.886.157
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	354.089.170.814	308.462.184.444
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	354.089.170.814	308.462.184.444
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	272.928.656.638	215.990.760.005
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	76.633.000.505	83.822.762.193
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	873.158.697	5.080.511.295
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.654.354.974	3.568.150.951

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		01/01/2017	01/01/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018		30/09/2017	30/09/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.069.742.601.808	1.170.873.434.829	155.226.589.764	(89.333.509.452)	246.890.188.089	(104.708.160.622)	1.135.635.682.120	1.313.055.462.296
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		910.190.340.630	982.467.130.630	72.291.790.000	(15.000.000)	87.836.400.000	(15.000.000)	982.467.130.630	1.070.288.530.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		904.237.570.000	976.529.360.000	72.291.790.000		87.836.400.000		976.529.360.000	1.064.365.760.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6.208.512.734	6.193.512.734		(15.000.000)		(15.000.000)	6.193.512.734	6.178.512.734
1.4. Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	(255.742.104)					(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		21.344.586.736	25.503.619.401	4.159.032.665		5.213.482.624		25.503.619.401	30.717.102.025
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		21.344.586.736	25.503.619.401	4.159.032.665		5.213.482.624		25.503.619.401	30.717.102.025
4. Lợi nhuận chưa phân phối		116.863.087.706	137.399.065.397	74.616.734.434	(89.318.509.452)	148.626.822.841	(104.693.160.622)	102.161.312.688	181.332.727.616
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		133.226.107.144	148.177.250.169	71.864.672.522	(89.318.509.452)	115.197.179.537	(104.693.160.622)	115.772.270.214	158.681.269.084
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(16.363.019.438)	(10.778.184.772)	2.752.061.912		33.429.643.304		(13.610.957.526)	22.651.458.532
		1.069.742.601.808	1.170.873.434.829	155.226.589.764	(89.333.509.452)	246.890.188.089	(104.708.160.622)	1.135.635.682.120	1.313.055.462.296


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán tài chính


Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 976.529.360.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty đang nộp hồ sơ lên UBCK để điều chỉnh giấy phép kinh doanh tăng vốn điều lệ lên: 1.064.365.760.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và hủy niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 15/06/2017 (theo quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12/06/2017).

Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (theo quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13/06/2017).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 165 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 161 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210. hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua (+) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng...). Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong ba nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp tài sản; phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính, tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư 210, Thông tư 334/TT-BTC.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp: bao gồm phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán...

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 1/1/2018
	Đến 30/09/2018
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán. Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	93.164.014	89.039.969
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	28.880.909.427	9.918.983.151
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	754.055.045	64.546.130
Các khoản tương đương tiền (*)	-	5.000.000.000
	29.728.128.486	15.072.569.250

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	<u>KLGD thực hiện từ 1/7/2018 đến 30/9/2018</u>	<u>GTGD thực hiện từ 1/7/2018 đến 30/9/2018</u>
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	53.215.808	3.127.733.220.613
Cổ phiếu	28.533.582	473.743.628.800
Trái phiếu	24.682.226	2.653.989.591.813
Của nhà đầu tư	360.456.464	7.313.933.288.400
Cổ phiếu	358.694.824	7.130.902.668.400
Trái phiếu	1.756.000	183.030.620.000
Chứng chỉ quỹ	5.640	86.146.300

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	605.295.194.137	611.164.365.770	277.080.449.441	266.863.548.280
Cổ phiếu chưa niêm yết	248.878.560.370	266.695.983.203	159.276.834.408	151.393.275.905
Tổng cộng	854.173.754.507	877.860.348.973	436.357.283.849	418.256.824.185
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	không áp dụng	73.496.787.642	không áp dụng
Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002	không áp dụng	4.001.960.002	không áp dụng
Trái phiếu chưa niêm yết	330.000.000.000	không áp dụng	430.000.000.000	không áp dụng
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Tổng cộng	334.001.960.002	-	507.498.747.644	-

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính từ ngày 1/7 đến 30/9/2018

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	Tăng	Giảm
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài						
I	chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	854.173.754.507	877.860.348.973	64.127.686.645	(25.627.209.230)	
	1. Cổ phiếu	854.173.754.507	877.860.348.973	64.127.686.645	(25.627.209.230)	
II	Các khoản cho vay và phải thu	774.797.760.069	không áp dụng			
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	334.001.960.002	không áp dụng			
Tổng cộng		1.962.973.474.578		64.127.686.645	(25.627.209.230)	
Các khoản cho vay						
	Các khoản cho vay	774.797.760.069	không áp dụng	658.980.679.063	không áp dụng	
	Trong đó: trích lập dự phòng các khoản cho vay Margin	(5.005.659.017)	(5.005.659.017)	(4.623.081.434)	(4.623.081.434)	
Tổng cộng		774.797.760.069		658.980.679.063	-	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VND	VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu	6.157.788.500	33.350.000.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	46.523.788.871	1.453.860.502
<i>Trong đó:</i>		
Dự thu cổ tức - cổ phiếu niêm yết	-	
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết		
Dự thu tiền lãi hoạt động Margin	22.760.145.030	
Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	288.438.360	7.210.959
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	23.475.205.481	1.444.566.210
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn		2.083.333
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	3.036.647.970	7.286.672.386
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	163.450.238	603.372.209
<i>Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</i>	-	-
<i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	478.701.457	5.365.701.457
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	2.374.165.268	998.399.429
<i>Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá</i>	-	48.828.366
<i>Phải thu dịch vụ khác</i>	20.331.007	270.370.925
4. Phải thu khác	44.156.188	16.033.859
	55.762.381.529	42.106.566.747
<i>Trong đó:</i>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	55.762.381.529	42.106.566.747

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán	369.455.000	124.325.461
	369.455.000	124.325.461

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	876.178.881	937.676.667
	876.178.881	937.676.667
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	1.361.149.091	2.722.298.165
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.947.528.206	905.582.587
Tổng cộng	3.308.677.297	3.627.880.752

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ như sau:

Phân bổ lợi thế thương mại

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u> VND
Tại ngày 1/7/2018	1.814.865.449
Trích trong kì	(453.716.358)
Tại ngày 30/9/2018	<u>1.361.149.091</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	4.890.829.636	17.454.017.055	7.286.300.857	1.891.372.918	38.740.000	31.561.260.466
Mua trong kỳ	-	15.651.293.273	2.461.600.000	1.311.242.456	-	19.424.135.729
Số cuối quý	4.890.829.636	33.105.310.328	9.747.900.857	3.202.615.374	38.740.000	50.985.396.195
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	2.304.793.317	14.910.031.085	4.753.751.218	1.568.940.612	38.740.000	23.576.256.232
Khấu hao trong kỳ	550.218.330	2.253.909.520	1.345.877.047	149.139.978	-	4.299.144.875
Số cuối quý	2.855.011.647	17.163.940.605	5.420.348.265	1.718.080.590	38.740.000	27.196.121.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối quý	2.035.817.989	15.941.369.723	4.327.552.592	1.484.534.784	-	23.789.275.088
Số đầu năm	2.586.036.319	2.543.985.970	2.532.549.639	322.432.306	-	7.985.004.234

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.783.923.520 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	39.439.384.884	17.449.612.872	56.888.997.756
Mua trong kỳ	-	15.792.670.140	15.792.670.140
Tăng khác	-	45.000.000	45.000.000
Số dư cuối quý	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	2.403.460.783	16.026.578.662	18.430.039.445
Khấu hao trong kỳ	592.797.276	2.012.957.961	2.605.755.237
Số dư cuối quý	2.996.258.059	18.039.536.623	21.035.794.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối quý	36.443.126.825	15.247.746.389	51.690.873.214
Số dư cuối năm	37.035.924.101	1.423.034.210	38.458.958.311

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.528.322.872 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 30/9/2018 VND	Tại ngày 1/1/2018 VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	27.833.900.000
	-	27.833.900.000

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại ngày 30/9/2018 VND	Tại ngày 1/1/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	8.809.768.267
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.182.783.935	5.201.986.947
	19.622.398.824	17.166.195.325

15. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/07/2018	Giảm trong quý III VND	Tăng trong quý III VND	Số dư tại ngày 30/09/2018
	VND			VND
- Vay ngân hàng (i)	645.812.020.000	1.636.926.580.000	1.576.518.060.000	585.403.500.000
Tổng cộng	645.812.020.000	1.636.926.580.000	1.576.518.060.000	585.403.500.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

15. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 có giá trị định giá là 625.509.340.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng, chi tiết như sau:

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu	625.509.340.000	148.038.088.643
Trái phiếu	-	100.000.000.000
	625.509.340.000	248.038.088.643

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	582.523.364	906.012.442
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	845.707.638	1.082.815.640
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.557.138.763	1.867.098.196
<i>Trong đó: phải trả phát hành thêm</i>	150.194.800	92.914.800
<i>Trong đó: Phải trả đặt cọc đấu giá cổ phần</i>	21.567.820	638.816.120
<i>Trong đó: Khác</i>	1.385.376.143	645.224.174
	2.985.369.765	3.855.926.278

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT phải nộp	625.246.321	999.318.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.529.125.077	6.852.958.891
Thuế thu nhập cá nhân	1.226.102.611	1.543.067.168
	14.380.474.009	9.395.345.030

18. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Tài sản ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Repo trái phiếu chính phủ (*)	159.675.400.000	96.429.087.641

(*) Bao gồm là các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Repo trái phiếu chính phủ (**)	159.743.555.080	96.503.863.415

(**) Bao gồm là các khoản phải trả Repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/07/2017	904.237.570.000	6.208.512.734	(255.742.104)	25.503.619.401	25.503.619.401	168.650.919.773	1.129.848.499.205
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	5.802.182.915	5.802.182.915
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	72.291.790.000	(15.000.000)	-	-	-	(72.291.790.000)	(15.000.000)
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	25.503.619.401	25.503.619.401	102.161.312.688	1.135.635.682.120
Tại ngày 01/07/2018	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	183.810.437.790	1.227.711.772.470
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	85.358.689.826	85.358.689.826
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	87.836.400.000	(15.000.000)	-	-	-	(87.836.400.000)	(15.000.000)
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	181.332.727.616	1.313.055.462.296

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Tại ngày 30/9/2018		Tại ngày 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	106.436.576	1.064.365.760.000	97.652.936	976.529.360.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	97.652.936	976.529.360.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	106.399.876	1.063.998.760.000	97.616.236	976.162.360.000

20. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	131.814.230.731
Lãi đã thực hiện kỳ này	115.197.179.537
Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	(5.213.482.624)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.213.482.624)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(6.429.795.374)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	(87.836.400.000)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối quý	142.318.249.646

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 không bao gồm phần chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã trích lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 số tiền: 16.363.019.438 VND đang được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính là lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối đầu năm do ảnh hưởng của thay đổi chính sách ghi nhận theo nguyên tắc giá trị thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán từ 1/7/2018 đến 30/9/2018	Lãi bán chứng khoán từ 1/7/2017 đến 30/9/2017
1	Cổ phiếu niêm yết	17.057.890	224.288.126.500	158.974.556.980	65.313.569.520	883.166.210
2	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	150.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	5.421.113	578.385.690.932	578.298.820.881	86.870.051	
4	Công cụ thị trường tiền tệ				1.887.447.586	777.103.488
					67.287.887.157	1.810.269.698

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán từ 1/7/2018 đến 30/9/2018	Lỗ bán chứng khoán từ 1/7/2017 đến 30/9/2017
1	Cổ phiếu niêm yết	1.213.200	23.735.500.200	32.973.911.060	9.238.410.860	473.760
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	122.803.800
3	Trái phiếu niêm yết					909.231.386
2	Công cụ thị trường tiền tệ				1.957.652.699	
					11.196.063.559	1.032.508.946

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường / Giá trị hợp lý tại ngày 30/09/2018	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/09/2018	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/06/2018	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Giá trị đánh giá lại
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	854.173.754.507	877.860.348.973	23.686.594.466	(14.813.882.949)	64.127.686.645	(25.627.209.230)	877.860.348.973
1 Cổ phiếu niêm yết	605.295.194.137	611.164.365.770	5.869.171.633	(43.913.730.657)	59.664.272.920	(9.881.370.630)	611.164.365.770
1.1 Cổ phiếu giảm giá	89.155.341.643	89.855.823.020	700.481.377	10.581.852.007	-	(9.881.370.630)	89.855.823.020
<i>CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai</i>	<i>48.733.365.790</i>	<i>57.891.883.000</i>	<i>9.158.517.210</i>	<i>16.455.853.270</i>	-	<i>(7.297.336.060)</i>	<i>57.891.883.000</i>
<i>Công ty cổ phần Kiên Hùng</i>	<i>15.063.892.000</i>	<i>12.854.171.000</i>	<i>(2.209.721.000)</i>	<i>(640.735.600)</i>	-	<i>(1.568.985.400)</i>	<i>12.854.171.000</i>
<i>CTCP NAFOODS GROUP</i>	<i>6.584.900.000</i>	<i>4.889.115.000</i>	<i>(1.695.785.000)</i>	<i>(1.597.610.000)</i>	-	<i>(98.175.000)</i>	<i>4.889.115.000</i>
<i>CTCP Đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà</i>	<i>15.869.966.500</i>	<i>12.103.326.800</i>	<i>(3.766.639.700)</i>	<i>(2.992.769.700)</i>	-	<i>(773.870.000)</i>	<i>12.103.326.800</i>
<i>CTCP Xây dựng điện Việt Nam</i>	<i>2.837.550.620</i>	<i>2.049.475.120</i>	<i>(788.075.500)</i>	<i>(661.646.840)</i>	-	<i>(126.428.660)</i>	<i>2.049.475.120</i>
<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>65.666.733</i>	<i>67.852.100</i>	<i>2.185.367</i>	<i>18.760.877</i>	-	<i>(16.575.510)</i>	<i>67.852.100</i>
1.2 Cổ phiếu tăng giá	516.139.852.494	521.308.542.750	5.168.690.256	(54.495.582.664)	59.664.272.920	-	521.308.542.750
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	248.878.560.370	266.695.983.203	17.817.422.833	29.099.847.708	4.463.413.725	(15.745.838.600)	266.695.983.203
2.1 Cổ phiếu giảm giá	191.144.275.930	212.517.377.938	21.373.102.008	37.118.940.608	-	(15.745.838.600)	212.517.377.938
<i>Tổng công ty Thép VN_CTCP</i>	<i>80.197.030.000</i>	<i>75.432.850.000</i>	<i>(4.764.180.000)</i>	<i>(794.030.000)</i>	-	<i>(3.970.150.000)</i>	<i>75.432.850.000</i>
<i>Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ</i>	<i>35.065.711.200</i>	<i>22.961.070.000</i>	<i>(12.104.641.200)</i>	<i>(508.141.200)</i>	-	<i>(11.596.500.000)</i>	<i>22.961.070.000</i>
<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>75.881.534.730</i>	<i>114.123.457.938</i>	<i>38.241.923.208</i>	<i>38.421.111.808</i>	-	<i>(179.188.600)</i>	<i>114.123.457.938</i>
2.2 Cổ phiếu tăng giá	57.734.284.440	54.178.605.265	(3.555.679.175)	(8.019.092.900)	4.463.413.725	-	54.178.605.265

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường / Giá trị hợp lý tại ngày 30/09/2018	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/09/2018	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/06/2018	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Giá trị đánh giá lại
II Các khoản cho vay và phải thu	774.797.760.069	không áp dụng					
III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	334.001.960.002	không áp dụng	-	-		-	
1 Cổ phiếu chưa niêm yết							
2 Trái phiếu	334.001.960.002						
2.1. Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002						
<i>Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	<i>4.001.960.002</i>		-	-		-	
2.2. Trái phiếu chưa niêm yết	330.000.000.000						
<i>Trái phiếu Công ty cổ phần VIG đầu tư</i>	<i>165.000.000.000</i>						
<i>Trái phiếu Công ty cổ phần Việt R.E.M.A.X</i>	<i>165.000.000.000</i>						
Tổng cộng	1.962.973.474.578	-	23.686.594.466	(14.813.882.949)	64.127.686.645	(25.627.209.230)	877.860.348.973

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi /lỗ		
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	4.915.488.037	1.931.140.867
<i>Lãi tiền gửi cố định có kỳ hạn</i>	419.865.885	-
	5.335.353.922	1.931.140.867
	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	131.415.573.802	12.214.119.303
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	65.313.569.520	883.166.210
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>	-	150.000.000
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL</i>	64.127.686.645	10.403.849.605
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	86.870.051	
<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i>	1.887.447.586	777.103.488
Tài sản tài chính phải thu và cho vay	21.544.949.368	15.996.486.740
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.344.688.891	6.966.439.271
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	94.772.604	94.772.604
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	8.249.916.287	6.871.666.667
	161.305.212.061	35.177.045.314

20.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.683.681.605	8.483.282.193
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	535.000.000	166.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	8.714.893.637	3.650.335.455
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.934.719.592	4.297.618.688
Thu nhập hoạt động khác	48.060.843	85.658.002
	23.916.355.677	16.682.894.338

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	88.507.887	178.054.746
Doanh thu khác về đầu tư	-	390.050
	88.507.887	178.444.796

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Chi phí lãi vay	14.342.372.690	4.386.986.642
Chi phí đầu tư khác	-	-
	14.342.372.690	4.386.986.642

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Chi phí nhân viên	10.276.224.008	5.988.032.777
Chi phí văn phòng phẩm	166.700.807	134.335.073
Chi phí công cụ, dụng cụ	132.546.613	154.938.843
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.882.410.870	1.056.177.186
Chi phí thuế, phí và lệ phí	313.500.270	168.734.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.174.067.410	896.561.198
Chi phí khác	847.466.076	644.023.705
	15.792.916.054	9.042.803.460

25. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Thu nhập khác	26.674.023	(78.054.657)
Thu nhập khác	26.674.023	(78.054.657)
Chi phí khác	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/7/2018 đến 30/09/2018	Từ 1/7/2017 đến 30/09/2017
	VND	
Lợi nhuận trước thuế	105.587.910.386	9.209.930.503
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL</i>	25.627.209.230	15.755.251.449
<i>Chi phí khấu hao xe oto dưới 9 chỗ</i>	72.360.003	36.460.002
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL</i>	64.127.686.645	10.403.849.605
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	4.495.622.152	1.931.140.867
<i>Lãi Margin quá hạn</i>		
<i>Phân bổ DT chưa thực hiện trong kỳ nhưng đã xuất hóa đơn và nộp thuế các kì trước (phí đại lý lưu ký)</i>	18.545.436	67.089.319
Thu nhập chịu thuế	62.645.625.386	17.038.737.941
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.529.125.077	3.407.747.588
Thuế thu nhập bổ sung các năm trước	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.529.125.077	3.407.747.588
THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI		
	Từ 1/7/2018 đến 30/09/2018	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018
	VND	
Tài sản thuế thuê nhập hoãn lại		
Số dư đầu quý	32.679.007.578	8.160.488.637
Thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	5.125.441.846	29.643.960.787
Thuế TNDN hoãn lại do tăng chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	-	
Số dư cuối kì này	37.804.449.424	37.804.449.424
Thuế thuê nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu quý	33.576.761.229	8.400.926.945
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	12.825.537.329	38.001.371.613
Thuế TNDN hoãn lại do giảm doanh thu dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	-	
Số dư cuối kì này	46.402.298.558	46.402.298.558
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	(5.125.441.846)	(29.643.960.787)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do tăng chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	12.825.537.329	38.001.371.613
Thuế TNDN hoãn lại do giảm doanh thu dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tại ngày 30/9/2018	7.700.095.483	8.357.410.826

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	85.358.689.826	5.802.182.915
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	106.399.876	106.399.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	802	55

Điều chỉnh hồi tố

Ngày 10 tháng 9 năm 2018, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức, số cổ phiếu phát hành tăng lên: 8.783.640 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.802.182.915	5.802.182.915
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	97.616.236	106.399.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	59	55

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại ngày 30/9/2018 VND	Tại ngày 1/1/2018 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	272.928.656.638	269.965.025.660
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	272.455.187.917	269.529.867.079
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	473.468.721	435.158.581
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	76.633.000.505	346.572.024.999
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	873.158.697	1.294.189.134
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	844.916.557	1.225.929.959
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	28.242.140	68.259.175
	350.434.815.840	617.831.239.793

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

28.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.654.354.974	3.806.197.789
	3.654.354.974	3.806.197.789

28.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 30/9/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	350.434.815.840	617.831.239.793
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	349.961.351.758	617.396.082.251
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	473.464.082	435.157.542
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.654.354.974	3.806.197.789
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.654.354.974	3.806.197.789
	354.089.170.814	621.637.437.582

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	234.224.131	233.514.257
Doanh thu từ phí tư vấn và đại lý phát hành	2.875.530.000	-
Doanh thu phí lưu ký	5.281.554	
Doanh thu khác	86.904.057	27.068.566
Doanh thu từ chuyển nhượng trái phiếu		171.090.909
Phí chuyển tiền	10.753.331	
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.341.539.962	1.790.243.239
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký	29.754.360	-
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	198.399.186	-

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	28.061.566.549	9.462.795.377
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	345.523.135.974	618.917.773.700
Các khoản phải thu	35.760.517	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	498.657.189	393.052.095
Các khoản phải trả	797.922.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	7.395.056.709	591.529.258
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải thu Phí bảo hiểm	8.395.671	
Phải trả Phí bảo hiểm	5.362.500	-

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này